

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **38** /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **14** tháng **4** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TTBNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 114 /TTr-SNNMT ngày 04 tháng 04 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống phục vụ sản xuất nông nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Giống cây trồng nông nghiệp: 24 giống.
2. Giống cây trồng lâm nghiệp: 19 giống.
3. Giống vật nuôi: 9 giống.
4. Giống thủy sản: 18 giống.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV, NLN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

PHỤ LỤC I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Hạt giống lúa thuần (Giống xác nhận)	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3; - Hạt cỡ đại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5. 	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
2	Hạt giống lúa lai	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%; - Hạt cỡ đại, số hạt /kg, không lớn hơn: 10; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13; 	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT; QCVN 01-51:2011/BNNPTNT
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Tỷ lệ nảy mầm, không nhỏ hơn: 85% số hạt . Đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%; - Độ ẩm, không lớn hơn: 11,5% khối lượng. 	QCVN 01-53 : 2011/BNNPTNT
4	Hạt giống cải bắp, su hào	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%; - Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9. 	TCVN 8812:2011; TCVN 8813:2011
5	Hạt giống cải củ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 98%; - Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 9. 	<u>TCVN 8811:2011</u>
6	Hạt giống dưa chuột lai	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 99%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 90; 	<u>TCVN 8814:2011</u>



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật				Căn cứ
		- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 8.				
7	Hạt giống rau muống	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 97%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 70; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11.				TCVN 10909:2016
8	Hạt giống bầu bí	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 8.				TCVN 9809:2013
9	Hạt giống đậu các loại (Đậu Hà Lan, Cove, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng,...) (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12				TCVN 9304 : 2012
10	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9				TCVN 9962:2013
11	Hạt giống Ớt	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9				TCVN 9962:2013
12	Cây giống hồng	TT	Chỉ tiêu	Loại I	Loại II	10TCN 466-2001
		1	Chiều cao cây tính từ mặt bầu hoặc mặt bầu đất (cm)	> 60	50 - 60	
		2	Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu hoặc mặt bầu đất 10 cm (cm)	1-1,2	0,8 - 1	



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật				Căn cứ		
		3	Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) (cm)	0,8 -1	0,6 - 0,8			
		4	Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	> 45	30-45			
		5	Túi bầu	Đường kính x chiều cao (12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.				
		6	Tuổi xuất vườn	Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đ n ghép 12-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)				
		7	Cây giống phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên					
13	Cây giống cam, quýt, bưởi	Chỉ tiêu	Loại I			Loại II		
			Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60	50 – 60

TCVN 9302:2013



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật							Căn cứ
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	> 40	> 40	> 40	30-40	30-40	30-40	
		Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0 5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6	
		Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3	
14	Cây nhãn	Chỉ tiêu đánh giá	Phẩm cấp				TCVN 464-2001		
			Cây chiết		Cây ghép				
			Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2			
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	>70	60 - 70	>75	65 - 75			
		Đường kính gốc đo cách mặt bầu 5 cm (cm)	> 2	1,5 - 2	1 - 1,5	0,8 - 1			
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	-	-	>0,8	0,6 - 0,8			
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	-	-	45	35 - 45			



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật					Căn cứ
15	Cây vải	Chỉ tiêu đánh giá	Phẩm cấp				10 TCN 465-2001
			Cây chiết		Cây ghép		
			Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	>70	50 - 70	>70	60 - 70	
		Đường kính gốc đo cách mặt bầu 5cm (cm)	> 2	1,5 - 2	1 - 1,5	0,8 - 1	
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	-	-	>0,7	0,5 - 0,7	
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	-	-	40	30 - 40	
Số lượng cành cấp 1		2-3	1 - 2	2 - 3	2 - 3		
16	Cây dứa	Loại chồi	Trọng lượng (gam)		Chiều cao chồi (cm)		10 TCN 462-2001
			Giống Cayen	Giống Queen	Giống Cayen	Giống Queen	
		Chồi ngọn	200-300	180-250	18-25	18-25	
		Chồi nách	200-300	200-300	25-30	25-30	
		Chồi Cuống	180-250		18-25		
		Chồi giâm hom	180-250		25-30		



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật				Căn cứ
17	Cây chè		Giống chè nhóm 1 (Các giống thuộc thứ chè Shan)	Giống chè nhóm 2 (giống thuộc thứ chè TQ lá to)	Giống chè nhóm 2 (giống thuộc thứ chè Trung Quốc lá nhỏ)	TCVN 10684-6:2018
		Bộ lá	≥ 8 lá thật trên cây			
		Đường kính thân	≥ 0,30 cm	≥ 0,25 cm	≥ 0,20 cm	
		Chiều cao cây	Từ 25 cm đến 34 cm tính từ mắt bầu	Từ 25 cm đến 29 cm tính từ mắt bầu	Từ 20 cm đến 30 cm tính từ mắt bầu	
		Tuổi cây	Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu	Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu	Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu	
		Tỷ lệ cây đúng giống	100% cây đúng giống			
18	Cây Lê (VH6, XT77)	<div>- Cây ghép trong bầu có đáy, trọng lượng 0,8 kg/bầu</div> <div>- Tuổi cây trên 12 tháng;</div> <div>- Chiều cao cành ghép ≥ 30 cm;</div> <div>- Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn</div>				Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
19	Cây mận (tam hoa, tím chín sớm, tả van, tả van chín sớm)	<ul style="list-style-type: none"> - Cây ghép trong bầu có đáy, trọng lượng 0,8 kg/bầu; - Tuổi cây >12 tháng; - Chiều cao cành ghép ≥ 30 cm; - Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn 	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
20	Cây đào (pháp, XP21)	<ul style="list-style-type: none"> - Cây ghép trong bầu có đáy, trọng lượng 0,8 kg/bầu; - Tuổi cây >12 tháng; - Chiều cao cành ghép ≥ 30 cm; - Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn 	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
21	Cây hồng giòn	<ul style="list-style-type: none"> - Cây ghép trong bầu có đáy, trọng lượng 0,8 kg/bầu; - Tuổi cây >12 tháng; - Chiều cao cành ghép ≥ 30 cm; - Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn 	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
22	Chuối nuôi cấy mô	<ul style="list-style-type: none"> - Cây ghép trong bầu có đáy, trọng lượng $\geq 0,4$ kg/bầu; - Tuổi cây >2 tháng; Có từ 3 lá thật trở lên - Chiều cao vút ngọn ≥ 35 cm; - Cây xanh tốt; không sâu bệnh, thối nõn 	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
23	Cây Ổi	<ul style="list-style-type: none"> - Cây đồng nhất về hình thái và đặc tính di truyền. - Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh ngọn) đạt từ 50 – 60 cm. - Đường kính đo cách mặt bầu 5 cm: gốc ghép > 0,8 cm, cành chiết > 1cm. Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) > 0,8 cm. - Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ thứ cấp. - Cây sinh trưởng khỏe, phát triển đồng đều, lá xanh, có từ 1 - 3 cành cấp 1, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh nguy hiểm. 	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
24	Cây dâu lai F1	Cây dâu con được ươm từ hạt trước khi trồng đạt tiêu chuẩn: Tuổi cây dâu từ 60 -70 ngày (gieo vụ hè); 80 -90 ngày (gieo vụ xuân). - Chiều cao cây từ 25 -30 cm - Đường kính thân cây (cách gốc 5cm) là 0,2-0,3 cm - Cây không bị sâu bệnh	Tiêu chuẩn ngành 10 TCN/449-2001



PHỤ LỤC II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Cây Mỡ		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-2:2019 Cây giống các loài cây bản địa -Phần 2
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 4 tháng đến 6 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,4 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu là 40 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	
2	Cây Quế		Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCCL ngày 05/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế; TCVN 13358-1:2021, Phần 1: Quế
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 9 - 24 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Từ $\geq 0,4$ cm đến $\geq 0,5$ cm	
-	Chiều cao	Từ ≥ 30 cm đến ≥ 50 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vỡ, bẹp.	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
3	Cây Lát hoa		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-8:2020 Cây giống các loài cây bản địa - Lát hoa
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-8:2020 Cây giống các loài cây bản địa - Lát hoa
-	Tuổi cây con	Từ 7 tháng đến 9 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm.	
-	Chiều cao	Tối thiểu là 70 cm.	
	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	
4	Thông Nhựa		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11872-2:2020 Cây giống thông - Phần 2: Thông nhựa
-	Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận	
-	Tuổi cây con	6 tháng đến 8 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 15 cm tính từ mặt bầu	
	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá màu xanh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 15 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng	
5	Cây Xoan ta		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-1:2019 Cây giống các
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	loài cây bản địa - Phần 1: Xoan ta
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 70 cm	
	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu bầu không bị vỡ, biến dạng	
6	Cây Bò đề		Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3130:1979 về kỹ thuật trồng rừng bò đề làm nguyên liệu lấy sợi so Ủy ban khoa học và Kỹ thuật nhà nước ban hành; căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 1,5 tháng đến 02 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,3 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	
	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
-	Bầu cây (cm)	Bầu cây có đáy $\geq 0,4\text{kg/bầu}$	
7	Cây Trầu		Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 05 tháng đến 24 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,3 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
-	Bầu cây (cm)★	Bầu cây có đáy $\geq 0,4\text{kg/bầu}$	
8	Cây Tổng quá sử		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-12:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 12: Tổng quá sử
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 10 tháng đến 16 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,7 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 60 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
9	Cây Sa mộc		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-10:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 10: Sa mộc
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 12 tháng đến 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 35 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
10	Cây Sơn Tra		

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13358-5:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ - Phần 5: Sơn tra
-	Tuổi cây con	Từ 5 tháng đến 7 tháng kể từ khi cấy cây mầm vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
11	Cây Pơ mu		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-16:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 16: Pơ mu
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 14 tháng đến 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,35 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 45 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu từ 0,5 đến 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
12	Cây Hò		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11769:2017 Giống cây lâm nghiệp-Giống cây Hò
-	Nguồn gốc giống	Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 18 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,5 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu 40 cm	